

File từ vựng Gia đình & Mối quan hệ trình độ A1

Tiếng Anh	Phiên âm	Dịch nghĩa
Father	/ˈfɑːðər/	Bố, cha
Mother	/ˈmʌðər/	Mẹ
Brother	/ˈbrʌðər/	Anh/em trai
Sister	/ˈsɪstər/	Chị/em gái
Son	/sʌn/	Con trai
Daughter	/ˈdɔːtər/	Con gái
Parents	/ˈpeərənts/	Bố mẹ
Family	/ˈfæməli/	Gia đình
Husband	/ˈhʌzbənd/	Chồng
Wife	/waɪf/	Vợ
Grandfather	/ˈgræn.fɑːðər/	Ông
Grandmother	/ˈgræn.mʌðər/	Bà
Grandparents	/ˈgræn.perənts/	Ông bà
Uncle	/ˈʌŋkəl/	Chú, bác trai
Aunt	/ænt/	Cô, dì
Cousin	/ˈkʌz.ən/	Anh/chị/em họ
Nephew	/ˈnef.juː/	Cháu trai
Niece	/niːs/	Cháu gái
Baby	/ˈbeɪ.bi/	Em bé
Child	/tʃaɪld/	Trẻ em
Children	/ˈtʃɪl.drən/	Những đứa trẻ
Relative	/ˈrelətɪv/	Họ hàng
Friend	/frend/	Bạn
Best friend	/best frend/	Bạn thân